

CÔNG BỐ THÔNG TIN SAU GIAO DỊCH HOÁN ĐỔI
ANNOUNCEMENT AFTER EXCHANGE TRADING

Kính gửi:

- Sở giao dịch Chứng khoán TP. HCM/ *Ho Chi Minh Stock Exchange*
- Các Thành Viên Lập Quỹ, Nhà đầu tư/ *Authorised Participants and Investors*

Công ty TNHH Một Thành Viên Quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán I.P.A thông báo những thông tin sau khi kết thúc phiên giao dịch hoán đổi như sau:
I.P.A Securities Investment Fund Management Limited Company would like to announce the information after exchange trading:

- Tên quỹ ETF/ *ETF name* : Quỹ ETF IPAAM VN100
- Mã chứng khoán/ *Securities code* : **FUEIP100**
- Tên CTQLQ/*Fund management Company*: Công ty TNHH Một Thành Viên Quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán I.P.A/
I.P.A Securities Investment Fund Management Limited Company
- Tên Ngân hàng giám sát/ *Supervisory Bank* : Ngân hàng Vietcombank/ *Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam*
- Ngày giao dịch hoán đổi/*Exchange Date* : **28/05/2025**
- Đơn vị tính/*Unit* : 1 lô ETF = 100.000 Chứng chỉ quỹ ETF/ *1 Creation Unit = 100.000 ETF shares.*
- Danh mục và tỷ lệ chứng khoán cơ cấu hoán đổi 1 lô ETF/ *Component and weight of securities to exchange for an ETF Creation Unit as follow:*

STT	Mã chứng khoán	Số lượng	Tỷ lệ % trong danh mục
No.	Securities code	Quantity	Weight
I.	Chứng khoán/Stock		
1	ACB	2,100	4.71%
2	BID	100	0.38%
3	BVH	100	0.55%
4	CMG	100	0.36%
5	CTG	400	1.65%
6	DBC	100	0.30%
7	DCM	100	0.36%
8	DGC	100	0.96%
9	DGW	100	0.35%
10	DIG	200	0.36%
11	DPM	100	0.35%
12	DXG	300	0.56%
13	EIB	700	1.61%
14	EVF	300	0.33%
15	FPT	600	7.46%
16	FRT	100	1.76%
17	GAS	100	0.67%
18	GEX	300	1.13%
19	GMD	200	1.24%
20	GVR	100	0.31%
21	HAG	300	0.43%
22	HCM	200	0.54%
23	HDB	1,200	2.83%
24	HDG	100	0.28%
25	HHV	200	0.26%
26	HPG	1,600	4.27%
27	HSG	200	0.34%
28	KBC	200	0.57%
29	KDC	100	0.58%
30	KDH	300	0.94%
31	LPB	1,300	4.37%
32	MBB	1,500	3.88%
33	MSB	1,100	1.34%
34	MSN	400	2.67%
35	MWG	500	3.36%
36	NAB	500	0.91%
37	NKG	200	0.27%
38	NLG	100	0.39%
39	OCB	700	0.80%
40	PAN	100	0.28%
41	PCI	100	0.24%
42	PDR	200	0.37%
43	PLX	100	0.36%
44	PNJ	100	0.84%
45	POW	300	0.42%
46	PVD	100	0.20%
47	PVT	100	0.23%
48	REE	100	0.76%
49	SAB	100	0.52%
50	SBT	200	0.38%
51	SHB	1,600	2.31%
52	SSB	800	1.54%



53	SSI	600	1.49%
54	STB	900	3.90%
55	TCB	2,100	6.71%
56	TCH	200	0.41%
57	TPB	600	0.84%
58	VCB	400	2.37%
59	VCG	200	0.47%
60	VCI	200	0.77%
61	VHM	500	3.88%
62	VIB	1,000	1.95%
63	VIC	500	4.94%
64	VIX	600	0.85%
65	VJC	100	0.92%
66	VND	500	0.85%
67	VNM	400	2.31%
68	VPB	1,800	3.40%
69	VRE	400	1.06%
II.	Tiền/Cash (VND)	46,409,708	

8. Chênh lệch giữa giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu và giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/
Difference between the value of securities basket and the offering price of an ETF creation Unit as follow:
- Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/*Value of component securities basket*: (VND) 957,360,000
 - Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/*Value per ETF creation unit*: (VND) 1,003,769,708
 - Giá trị chênh lệch/*Cash component*: (VND) 46,409,708

Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch/*Plan to reduce the difference:*

- Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/*For Creation Order*

Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/*Transfer the difference in to the Fund's Account.*

- Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/*For Redemption Order*

Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/*Receive the difference from the Fund after subtracting tax and redemption fee*

9. Các trường hợp chứng khoán cơ cấu được thay thế bằng tiền (nếu có)/ *In case, component securities can be replaced by cash (if any)*

STT	Mã chứng khoán	Tiền thay thế tương ứng 1 cổ phiếu	Đối tượng áp dụng	Lý do
No.	Securities code	Substitution cash per share (VND)	Applied to	Reason
1	ACB	21,450	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
2	BID	36,300	BSC	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định khoản 4(a) điều 28 thông tư 121/2020/TT-BTC BVSC. Restriction of
3	FPT	119,000	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
4	GMD	59,500	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
5	MBB	24,750	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
6	MWG	64,300	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
7	PNJ	80,300	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
8	REE	72,800	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
9	TCB	30,600	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
10	TPB	13,350	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
11	VPB	18,100	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
12	VND	16,200	VND	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading

10. Các chỉ tiêu khác/ *Other criteria*

Chỉ tiêu/ Criterias	Kỳ này/ This period (*)	Kỳ trước/ Last period (**)	Chênh lệch/ Changes
	28/05/2025	27/05/2025	
1. Số lô đã phát hành thêm/ Creation Units were issued	-	-	-
2. Số lô đã mua lại/ Creations Units were redeemed	-	-	-
3. Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/ Outstanding Shares	5,300,000	5,300,000	-
4. Giá đóng cửa (VND/ccq)/ Close price	9,300	9,300	-
5. Giá trị tài sản ròng/ Net Asset value			
Của quỹ ETF/ of the fund	53,199,794,570	52,912,076,426	287,718,144
Của 1 lô ETF/ per creation unit	1,003,769,708	998,341,064	5,428,644
Của một chứng chỉ quỹ/ per share	10,037.69	9,983.41	54.28
6. Chỉ số tham chiếu/ Benchmark Index	1,381.79	1,383.41	(1.62)

(*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày

Item 5 is asset value calculated as at

(**) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày

Item 5 is asset value calculated as at

Thông tin đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty/Quỹ tại đường dẫn: <https://ipaam.com.vn/vi/home/>

This information was disclose on Company/Funds Portal at: <https://ipaam.com.vn/vi/home/>

317
G T
HH
NH
QUY
KH
P.A
VG

Đại diện tổ chức/Organization Representative
Người được ủy quyền công bố thông tin/Persons Authorized to Disclose Information
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu - nếu có)/ (Signature, full name and seal - if any)



[Handwritten signature]

Kế toán trưởng
Nguyễn Thị Thúy Lan

